



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH 2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc bổ sung vốn điều lệ.

### **Trụ sở chính:**

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

### **Các đơn vị trực thuộc :**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

### **Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngự	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, *đemra*



**Lê Văn Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Số: 13/2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/8/2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN	
			Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>400.947.153.826</b>	<b>416.706.719.414</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.434.312.042</b>	<b>27.191.397.336</b>
1. Tiền	111	5	8.434.312.042	27.191.397.336
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.872.000.000</b>	<b>1.872.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.872.000.000	1.872.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>277.910.286.455</b>	<b>272.418.285.454</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	199.430.328.712	188.437.919.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.703.674.453	17.688.013.644
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	22.806.000.000	17.716.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	57.134.980.638	59.424.514.285
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.164.697.348)	(10.848.162.283)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>108.713.897.172</b>	<b>111.727.964.403</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	108.713.897.172	111.727.964.403
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.016.658.157</b>	<b>3.497.072.221</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	116.119.542	82.294.924
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.622.022.611	3.136.261.293
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	278.516.004	278.516.004
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>607.153.797.757</b>	<b>617.719.075.231</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.420.604.825</b>	<b>25.420.604.825</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	25.420.604.825	25.420.604.825
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>64.852.655.156</b>	<b>74.858.317.918</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	54.189.038.156	64.194.700.918
- Nguyên giá	222		161.117.108.984	190.001.015.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.928.070.828)	(125.806.314.112)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>551.330.247</b>	<b>513.276.271</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	551.330.247	513.276.271
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>515.210.431.240</b>	<b>515.210.431.240</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	562.592.204.720	562.592.204.720
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.118.776.289</b>	<b>1.716.444.977</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.118.776.289	1.716.444.977
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.008.100.951.583</b>	<b>1.034.425.794.645</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>392.474.957.792</b>	<b>440.553.799.239</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>294.875.480.189</b>	<b>337.582.718.857</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	33.703.251.580	57.145.748.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.371.894.436	60.599.813.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	10.503.353.536	1.362.790.380
4. Phải trả người lao động	314		15.848.029.403	12.692.753.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.975.705.388	19.727.156.199
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	35.820.527.868	36.898.878.589
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	127.598.130.932	148.499.811.525
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.047.087.046	648.266.713
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97.599.477.603</b>	<b>102.971.080.382</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16.2	17.274.814.743	20.697.899.422
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	80.324.662.860	82.273.180.960
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>615.625.993.791</b>	<b>593.871.995.406</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>615.625.993.791</b>	<b>593.871.995.406</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	219.718.260.000	219.718.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	130.554.835.036	108.800.836.651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.521.677.318	72.372.430.181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.033.157.718	36.428.406.470
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>1.008.100.951.583</b>	<b>1.034.425.794.645</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	TỪ 01/01/2022		TỪ 01/01/2021	
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021	đến 30/6/2021	đến 30/6/2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>223.086.777.735</b>	<b>227.621.825.092</b>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>223.086.777.735</b>	<b>227.621.825.092</b>		
4. Giá vốn hàng bán	11	25	209.683.110.337	206.475.229.515		
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>13.403.667.398</b>	<b>21.146.595.577</b>		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	60.532.270.263	57.505.748.663		
7. Chi phí tài chính	22	27	10.308.375.256	36.546.025.056		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.580.950.442	7.996.495.057		
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	24.938.770.525	16.329.660.109		
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>38.688.791.880</b>	<b>25.776.659.075</b>		
11. Thu nhập khác	31	29	28.308.000.000	4.767.961.876		
12. Chi phí khác	32	30	4.300.532.344	1.004.614.007		
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>24.007.467.656</b>	<b>3.763.347.869</b>		
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>62.696.259.536</b>	<b>29.540.006.944</b>		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.663.101.818	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>57.033.157.718</b>	<b>29.540.006.944</b>		

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>62.696.259.536</b>	<b>29.540.006.944</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>13</b>	3.733.436.348	4.570.708.675
- Các khoản dự phòng	03	<b>9</b>	6.316.535.065	27.267.214.349
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.204.564.220)	(61.778.047.920)
- Chi phí lãi vay	06	<b>27</b>	8.580.950.442	7.996.495.057
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>24.122.617.171</b>	<b>7.596.377.105</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.306.161.726)	(20.589.759.083)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.014.067.231	(3.419.102.040)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.269.766.610)	39.064.739.783
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		563.844.070	376.866.010
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.649.121.844)	(6.970.002.849)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>18</b>	(3.101.818)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.922.600.000)	(1.375.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(22.450.223.526)</b>	<b>14.683.318.926</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(116.672.976)	(386.821.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.609.814.815	4.409.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.800.000.000)	(9.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.710.000.000	2.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.047.459.161	52.196.681.167
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>59.450.601.000</b>	<b>49.468.950.350</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		187.846.681.231	179.110.641.717
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(210.696.879.924)	(222.434.671.918)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.907.264.075)	(14.991.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(55.757.462.768)</b>	<b>(43.339.021.201)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(18.757.085.294)</b>	<b>20.813.248.075</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>27.191.397.336</b>	<b>16.777.151.655</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>8.434.312.042</b>	<b>37.590.399.730</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm tài chính 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Lê Văn Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b>		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Bình Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>B Các công ty con</b>					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## 4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2022 của các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính****4.3.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**4.3.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 8.111.385.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 44.159.500.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.14 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2022.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.20 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22, 35.

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.652.536.087	1.113.682.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.781.775.955	26.077.714.538
<b>Cộng</b>	<b>8.434.312.042</b>	<b>27.191.397.336</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2022				01/01/2022			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>	<b>187.200</b>	<b>1.872.000.000</b>	-	-	<b>187.200</b>	<b>1.872.000.000</b>	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-	-	179.700	1.797.000.000	-	-
<b>6.2 Phải thu về cho vay</b>		<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>				
		VND		VND				
<b>Ngắn hạn</b>		<b>22.806.000.000</b>		<b>17.716.000.000</b>				
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		22.806.000.000		17.716.000.000				
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường		16.756.000.000		16.666.000.000				
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		6.050.000.000		1.050.000.000				
<b>6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>				
		VND		VND				
		<b>562.592.204.720</b>		<b>47.381.773.480</b>				
		(47.381.773.480)		(47.381.773.480)				

Đầu tư vào công ty con

562.592.204.720 (47.381.773.480) 562.592.204.720 (47.381.773.480)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
<b>Cộng</b>				<b>645.636.000.000</b>	<b>562.592.204.720</b>	<b>(47.381.773.480)</b>	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
--	---------------------------------------	---------------------------------------

## Số dư đầu kỳ

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

(47.381.773.480)	(16.367.167.878)	
-	(31.049.664.360)	
-	2.602.360.111	

## Số dư cuối kỳ

(47.381.773.480)	(44.814.472.127)
------------------	------------------

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>199.430.328.712</b>	<b>188.437.919.808</b>
<b>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</b>	<b>109.070.160.096</b>	<b>139.257.216.674</b>
Tổng công ty Sông Đà	33.597.977.302	34.097.977.302
Trong đó:		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến [1]	7.341.634.287	7.341.634.287
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu [1]	1.332.534.208	1.332.534.208
Các công trình và dự án khác	24.923.808.807	25.423.808.807
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	21.908.458.043	31.802.578.961
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	35.365.980.799	53.723.324.150
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	18.197.743.952	19.633.336.261
<b>Các khoản phải thu của khách hàng khác</b>	<b>90.360.168.616</b>	<b>49.180.703.134</b>
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Tổng công ty Sông Đà	39.674.118.090	28.692.526.372
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	33.597.977.302	25.423.808.807
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	2.960.081.542	938.860.813
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	3.107.169.246	2.320.966.752
	8.890.000	8.890.000
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>25.420.604.825</b>	<b>25.420.604.825</b>
Tổng công ty Sông Đà [2]	25.420.604.825	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Tổng công ty Sông Đà [2]	25.420.604.825	25.420.604.825

[1] Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến và Thủy điện Lai Châu, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công ty đã tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi Công ty quyết toán công trình với Tổng công ty.

[2] Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Hiện Tổng công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.134.980.638</b>	<b>(5.160.001.790)</b>	<b>59.424.514.285</b>	<b>(30.000.000)</b>
Phải thu tiền lãi cho vay	585.971.736	-	434.822.078	-
Phải thu về cổ tức được chia	11.617.152.000	-	13.456.166.000	-
Cho mượn	-	-	240.000.000	-
Tạm ứng	23.220.930.542	-	23.423.937.731	-
Ký cược, ký quỹ	2.403.515.719	(236.326.000)	2.565.990.719	(30.000.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	602.945.475	-	535.511.058	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	905.094.184	(826.534.184)	831.033.904	-
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	10.724.955.910	(4.009.668.476)	11.894.398.894	-
Phải thu khác	7.074.415.072	(87.473.130)	6.042.653.901	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	17.262.518.657	-	17.048.367.353	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	-	-	5.407.590.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	5.645.366.657	-	3.352.201.353	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Búng</i>	4.480.000.000	-	4.720.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	7.137.152.000	-	3.568.576.000	-

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(10.848.162.283)</b>	<b>(12.259.262.058)</b>
Trích lập dự phòng	(6.316.535.065)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(17.164.697.348)</b>	<b>(12.259.262.058)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.875.098.626)	(12.099.665.126)
- Phải thu khác	(4.923.675.790)	(30.000.000)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(236.326.000)	-
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 10. NỢ XẤU

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>23.240.466.214</b>	<b>6.075.768.866</b>	<b>16.923.931.149</b>	<b>6.075.768.866</b>
- Tổng công ty Sông Đà	14.946.502.158	4.707.900.889	14.946.502.158	4.707.900.889
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	14.946.502.158	4.707.900.889	14.946.502.158	4.707.900.889
- Các đối tượng khác	8.293.964.056	1.367.867.977	1.977.428.991	1.367.867.977

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	7.556.888.420	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.707.297.020	-	10.584.010.888	-
Công cụ, dụng cụ	292.469.512	-	380.903.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.157.242.220	-	100.763.050.333	-
<b>Cộng</b>	<b>108.713.897.172</b>	<b>-</b>	<b>111.727.964.403</b>	<b>-</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>116.119.542</b>	<b>82.294.924</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	101.104.450	82.294.924
Chi phí sửa chữa	15.015.092	-
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>1.118.776.289</b>	<b>1.716.444.977</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	135.497.152	275.944.398
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	983.279.137	1.440.500.579

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11****BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN****13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2022	86.666.042.683	81.637.871.125	20.525.729.840	1.171.371.382	190.001.015.030
Tăng trong kỳ	-	-	-	78.619.000	78.619.000
Mua sắm	-	-	-	78.619.000	78.619.000
Giảm trong kỳ	17.853.196.418	10.298.616.264	810.712.364	-	28.962.525.046
Thanh lý, nhượng bán	17.853.196.418	10.298.616.264	810.712.364	-	28.962.525.046
Tại 30/6/2022	68.812.846.265	71.339.254.861	19.715.017.476	1.249.990.382	161.117.108.984
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2022	48.673.647.321	58.287.606.119	17.717.811.515	1.127.249.157	125.806.314.112
Tăng trong kỳ	1.689.983.248	1.683.146.425	329.688.426	30.618.249	3.733.436.348
Khấu hao trong kỳ	1.689.983.248	1.683.146.425	329.688.426	30.618.249	3.733.436.348
Giảm trong kỳ	12.515.415.761	9.285.551.507	810.712.364	-	22.611.679.632
Thanh lý, nhượng bán	12.515.415.761	9.285.551.507	810.712.364	-	22.611.679.632
Tại 30/6/2022	37.848.214.808	50.685.201.037	17.236.787.577	1.157.867.406	106.928.070.828
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	37.992.395.362	23.350.265.006	2.807.918.325	44.122.225	64.194.700.918
Tại 30/6/2022	30.964.631.457	20.654.053.824	2.478.229.899	92.122.976	54.189.038.156

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 39.356.892.047 VND (tại ngày 01/01/2022 là 49.785.768.846 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 lần lượt là 116.082.078.075 VND và 48.801.909.226 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là 116.082.078.075 VND và 51.178.109.078 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**MẪU SỐ B09a - DN****14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại 01/01/2022	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2022	<u>10.663.617.000</u>	<u>10.663.617.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2022	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	10.663.617.000	10.663.617.000
Tại 30/6/2022	<u>10.663.617.000</u>	<u>10.663.617.000</u>

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	513.276.271	425.454.545
Tăng trong kỳ	38.053.976	386.821.726
Mua sắm tài sản cố định	-	299.000.000
Xây dựng cơ bản	38.053.976	87.821.726
Giảm trong kỳ	-	299.000.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	299.000.000
<b>Cộng</b>	<u>551.330.247</u>	<u>513.276.271</u>
<b>(*) Chi tiết số dư:</b>		
	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Xây dựng nhà kho	125.875.702	87.821.726
<b>Cộng</b>	<u>551.330.247</u>	<u>513.276.271</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>33.703.251.580</b>	<b>33.703.251.580</b>	<b>57.145.748.065</b>	<b>57.145.748.065</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.974.120.384	5.974.120.384	6.948.923.484	6.948.923.484
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>5.974.120.384</i>	<i>5.974.120.384</i>	<i>6.948.923.484</i>	<i>6.948.923.484</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	27.729.131.196	27.729.131.196	50.196.824.581	50.196.824.581
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	8.368.931.478	8.368.931.478	9.343.734.578	9.343.734.578
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>5.974.120.384</i>	<i>5.974.120.384</i>	<i>6.948.923.484</i>	<i>6.948.923.484</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>17.274.814.743</b>	<b>17.274.814.743</b>	<b>20.697.899.422</b>	<b>20.697.899.422</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.235.628.613	5.235.628.613	6.693.278.428	6.693.278.428
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>5.235.628.613</i>	<i>5.235.628.613</i>	<i>6.693.278.428</i>	<i>6.693.278.428</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	12.039.186.130	12.039.186.130	14.004.620.994	14.004.620.994
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	10.027.891.714	10.027.891.714	11.485.541.529	11.485.541.529
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>5.235.628.613</i>	<i>5.235.628.613</i>	<i>6.693.278.428</i>	<i>6.693.278.428</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.975.705.388</b>	<b>19.727.156.199</b>
Lãi vay phải trả	586.472.068	2.654.643.470
Trích trước chi phí công trình	10.389.233.320	17.072.512.729

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	174.050.471	5.659.098.710	3.001.432.142	2.831.717.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.663.101.818	3.101.818	5.660.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	136.934.873	1.474.881.456	1.534.219.644	77.596.685
Thuế tài nguyên	107.007.464	1.222.120.851	1.061.182.984	267.945.331
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	182.578.985	275.325.923	175.359.221	282.545.687
Thuế bảo vệ môi trường	20.655.800	128.028.868	134.153.668	14.531.000
Các loại thuế khác	-	52.775.748	-	52.775.748
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	463.046.783	1.263.784.687	689.105.428	1.037.726.042
<b>Cộng</b>	<b>1.084.274.376</b>	<b>15.739.118.061</b>	<b>6.598.554.905</b>	<b>10.224.837.532</b>
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	1.362.790.380			10.503.353.536
18.2 Phải thu	278.516.004			278.516.004

## 19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.500.000</b>	<b>7.500.000</b>
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>127.598.130.932</b>	<b>148.499.811.525</b>
Các khoản vay	127.598.130.932	148.499.811.525
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>80.324.662.860</b>	<b>82.273.180.960</b>
Các khoản vay	80.324.662.860	82.273.180.960
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan	57.564.662.860	52.709.500.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>28.978.662.860</i>	<i>13.634.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời</i>	<i>28.586.000.000</i>	<i>39.075.500.000</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>148.499.811.525</b>	<b>148.499.811.525</b>	<b>165.750.362.191</b>	<b>186.652.042.784</b>	<b>127.598.130.932</b>
<b>Vay ngắn hạn (VND) (*)</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	55.840.604.306	55.840.604.306	124.373.780.748	121.441.871.704	58.772.513.350
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	84.312.914.312	84.312.914.312	38.172.900.483	60.832.878.173	61.652.936.622
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	1.456.292.907	1.456.292.907	358.680.960	932.292.907	882.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	1.200.000.000	1.200.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	5.690.000.000	5.690.000.000	2.845.000.000	2.845.000.000	5.690.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>82.273.180.960</b>	<b>82.273.180.960</b>	<b>25.300.000.000</b>	<b>27.248.518.100</b>	<b>80.324.662.860</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	358.680.960	358.680.960	-	358.680.960	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	25.605.000.000	25.605.000.000	-	2.845.000.000	22.760.000.000
<b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>					
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa [4]	13.634.000.000	13.634.000.000	25.300.000.000	9.955.337.140	28.978.662.860
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [5]	39.075.500.000	39.075.500.000	-	10.489.500.000	28.586.000.000

(\*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2022:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:**

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.234.000.000 VND
Số tiền vay	: 1.831.780.960 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thu
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 882.680.960 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 882.680.960 VND

**[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:**

Số tiền vay	: 9.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh
Thời hạn vay	: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 600.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 600.000.000 VND

**[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 28.450.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 5.690.000.000 VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**[4] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:**

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 28.978.662.860 VND

**[5] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:**

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 28.586.000.000 VND

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	87.497.343.820	7.172.680.960	80.324.662.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	29.932.680.960	7.172.680.960	22.760.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	57.564.662.860	-	57.564.662.860	-
<b>Cộng</b>	<b>87.497.343.820</b>	<b>7.172.680.960</b>	<b>80.324.662.860</b>	<b>-</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	37.909.973.867	8.346.292.907	23.873.680.960	5.690.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	52.709.500.000	-	52.709.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>90.619.473.867</b>	<b>8.346.292.907</b>	<b>76.583.180.960</b>	<b>5.690.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>35.820.527.868</b>	<b>36.898.878.589</b>
Kinh phí công đoàn	342.561.429	503.566.595
Bảo hiểm xã hội	372.963.776	9.491
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.575.441.923	11.524.966.998
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	339.396.378	576.014.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả	6.753.988.143	5.348.987.792
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình	529.745.239	529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	11.680.954.672	13.137.759.898
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	1.308.641.720	1.779.734.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.808.307.405	3.389.566.489
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	7.623.129.760	6.454.747.335
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>339.396.378</i>	<i>576.014.304</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>7.283.733.382</i>	<i>5.878.733.031</i>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>67.964.007.623</b>	<b>197.388.891.132</b>	<b>108.800.836.651</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>57.033.157.718</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	57.033.157.718
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>35.279.159.333</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>67.964.007.623</b>	<b>197.388.891.132</b>	<b>130.554.835.036</b>

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2022	01/01/2022
Tổng công ty Sông Đà	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
<b>Cộng</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>219.718.260.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>108.800.836.651</b>	<b>84.013.496.248</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>57.033.157.718</b>	<b>29.540.006.944</b>
Lợi nhuận trong kỳ	57.033.157.718	29.540.006.944
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>35.279.159.333</b>	<b>11.641.066.067</b>
Chia cổ tức bằng tiền	32.957.739.000	10.985.913.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.821.420.333	655.153.067
Thưởng ban điều hành	500.000.000	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>130.554.835.036</b>	<b>101.912.437.125</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	35,96	35,96
<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b><u>30/6/2022</u></b>	<b><u>01/01/2022</u></b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
<b>Cộng</b>	<b><u>19.900.249.137</u></b>	<b><u>19.900.249.137</u></b>

## 24. DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>223.086.777.735</b>	<b>227.621.825.092</b>
Doanh thu bán thành phẩm	14.066.396.899	14.810.132.683
Doanh thu hợp đồng xây dựng	202.409.253.455	205.824.316.947
Doanh thu khác	6.611.127.381	6.987.375.462
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>223.086.777.735</u></b>	<b><u>227.621.825.092</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.305.558.644	2.753.021.063
Giá vốn hợp đồng xây dựng	200.504.043.121	197.488.267.381
Giá vốn khác	5.873.508.572	6.233.941.071
<b>Cộng</b>	<b>209.683.110.337</b>	<b>206.475.229.515</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	951.557.819	493.981.011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.408.037.000	56.874.976.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	172.675.444	136.791.652
<b>Cộng</b>	<b>60.532.270.263</b>	<b>57.505.748.663</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	8.580.950.442	7.996.495.057
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	27.267.214.349
Chi phí tài chính khác	1.727.424.814	1.282.315.650
<b>Cộng</b>	<b>10.308.375.256</b>	<b>36.546.025.056</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24.938.770.525</b>	<b>16.329.660.109</b>
Chi phí nhân viên quản lý	12.464.165.652	10.669.831.225
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.474.604.873	5.659.828.884



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.409.090.909
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá Suối Nậy	28.300.000.000	-
Xử lý công nợ	-	290.493.000
Các khoản khác	8.000.000	68.377.967
<b>Cộng</b>	<b>28.308.000.000</b>	<b>4.767.961.876</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	6.350.845.414	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(3.195.814.815)	-
Vật tư mất mát	222.411.210	-
Phạt vi phạm hợp đồng	726.458.333	-
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý	-	589.359.964
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	116.632.202	368.446.358
Các khoản khác	80.000.000	46.807.685
<b>Cộng</b>	<b>4.300.532.344</b>	<b>1.004.614.007</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.604.442.152	66.173.035.596
Chi phí nhân công	59.438.884.557	61.325.300.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.756.370.684	4.570.708.675
Chi phí khác	58.899.840.291	91.186.267.089
<b>Cộng</b>	<b>197.699.537.684</b>	<b>223.255.312.017</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>62.696.259.536</b>	<b>29.540.006.944</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>311.233.452</b>	<b>524.446.358</b>
Chi phí không được trừ	311.233.452	524.446.358
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>59.408.037.000</b>	<b>56.874.976.000</b>
Cổ tức được chia	59.408.037.000	56.874.976.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>3.599.455.988</b>	<b>(26.810.522.698)</b>
<b>Trong đó:</b>		
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	28.300.000.000	-
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	(3.900.108.051)	-
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	(20.800.435.961)	(26.810.522.698)
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6a)=(4a)*(5)	5.660.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (6b)=(4b)*(5)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (6c)=(4c)*(5)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	3.101.818	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)</b>	<b>5.663.101.818</b>	<b>-</b>

## 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thu được tiền là 586.000.000 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2022 thanh toán trong kỳ là 13.890.988.078 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán tại ngày 30/6/2022 là 12.203.123.736 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 3.203.680.960 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm số dư tại ngày 01/01/2022 thanh toán trong kỳ là 11.524.966.998 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán tại ngày 30/6/2022 là 11.575.441.923 VND.

## 34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông</b>	<b>Công ty con</b>		
Cổ tức được chia		-	4.480.000.000
Lãi vay phải thu		786.202.494	447.372.986
Cho Công ty con vay		4.800.000.000	9.150.000.000
Công ty con trả gốc vay		4.710.000.000	2.400.000.000
Thu hồi tiền cho mượn		240.000.000	-
<b>Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long</b>	<b>Công ty con</b>		
<b>Giao dịch bán hàng</b>			
Doanh thu xây dựng		1.925.969.456	1.686.324.000
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		159.502.200	109.481.058
Thu tiền		240.504.368	-
<b>Giao dịch mua hàng</b>			
Chi phí xây lắp hoàn thành		119.779.930	18.141.037.648
Thanh toán bằng tiền ứng trước		-	2.348.521.123
Gán trừ công nợ ba bên		2.269.738.865	-
Trả tiền		294.471.973	-
<b>Giao dịch khác</b>			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		172.665.375	136.791.652
Cho thuê Văn phòng		147.272.727	147.272.727
Lãi vay phải thu		151.149.658	33.286.644
Gán trừ công nợ phải thu khác		1.807.350.271	-
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</b>	<b>Công ty con</b>		
Vay công ty con		25.300.000.000	1.800.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		9.955.337.140	2.900.000.000
Lãi vay phải trả công ty con		558.044.934	401.909.894
Lãi vay đã trả công ty con		794.662.860	534.713.467
Cổ tức phải thu		8.111.385.000	2.163.036.000
Cổ tức đã thu		13.518.975.000	7.570.626.000
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</b>	<b>Công ty con</b>		
Thu tiền dịch vụ xây lắp		-	1.800.000.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời</b>	<b>Công ty con</b>		
Vay vốn của công ty con		-	34.320.000.000
Trả gốc vay cho công ty con		-	17.200.000.000
Lãi vay phải trả		1.405.000.351	1.330.821.270
Cổ tức năm 2020		-	2.849.000.000
Cổ tức năm 2021		-	38.461.500.000
Cổ tức năm 2022		44.159.500.000	-
Cổ tức đã thu		44.159.500.000	41.310.500.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</b>	<b>Công ty con</b>		
Cổ tức phải thu		7.137.152.000	8.921.440.000
Cổ tức đã thu		3.568.576.000	2.854.860.800
Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22			
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
		VND	VND
Tiền lương, thưởng		985.427.440	976.835.125
Thù lao		156.000.000	156.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.141.427.440</b>	<b>1.132.835.125</b>

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	407.975.858.994	37.532.887.869	562.592.204.720	1.008.100.951.583
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>1.008.100.951.583</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	392.042.219.012	432.738.780	-	392.474.957.792
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>392.474.957.792</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2022**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	202.409.253.455	14.066.396.899	6.611.127.381	223.086.777.735
Giá vốn hàng bán	200.504.043.121	3.305.558.644	5.873.508.572	209.683.110.337
Chi phí không phân bổ				24.938.770.525
Doanh thu hoạt động tài chính				60.532.270.263
Chi phí tài chính				10.308.375.256
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				38.688.791.880
Lãi (lỗ) khác				24.007.467.656
Lợi nhuận trước thuế				62.696.259.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.663.101.818
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>57.033.157.718</b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2022**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	434.218.048.028	37.615.541.897	562.592.204.720	1.034.425.794.645
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>1.034.425.794.645</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	440.121.060.459	432.738.780	-	440.553.799.239
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>440.553.799.239</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2021**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	205.824.316.947	14.810.132.683	6.987.375.462	227.621.825.092
Giá vốn hàng bán	197.488.267.381	2.753.021.063	6.233.941.071	206.475.229.515
Chi phí không phân bổ				16.329.660.109
Doanh thu hoạt động tài chính				57.505.748.663
Chi phí tài chính				36.546.025.056
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				25.776.659.075
Lãi (lỗ) khác				3.763.347.869
Lợi nhuận trước thuế				29.540.006.944
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>29.540.006.944</b>

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn